

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 727/2025/HC-PT

Ngày: 11-6-2025

V/v: “*Khiếu kiện hành vi hành chính trong lĩnh vực quản lý nhà nước về đất đai thuộc trường hợp bồi thường, hỗ trợ tái định cư.*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:

Ông Phạm Trí Tuấn

Các thẩm phán:

Ông Vũ Ngọc Huynh

Ông Phan Văn Yên

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Ngô Thị Châu Anh - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Ông Đặng Quốc Hoàng - Kiểm sát viên

Ngày 11 tháng 6 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số: 1183/2024/TLHC-PT ngày 06 tháng 12 năm 2024 về việc “*Khiếu kiện hành vi hành chính trong lĩnh vực quản lý nhà nước về đất đai thuộc trường hợp bồi thường, hỗ trợ tái định cư.*”

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 195/2024/HC –ST ngày 05 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 251/2025/QĐ-PT ngày 26 tháng 5 năm 2025, giữa các đương sự:

Người khởi kiện: Bà Hồ Thị Đ, sinh năm 1940

Địa chỉ: 1 ấp E, xã X, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh. (vắng)

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Hồng Văn H, sinh năm 1965

Địa chỉ: A ấp E, xã X, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt)

(Theo Giấy ủy quyền số công chứng 006651 quyền số 05/2021TP/CC-SCC/HĐGD ngày 25/5/2021 của Văn phòng C1)

Người bị kiện:

1/ Ủy ban nhân dân Thành phố H (vắng mặt)

Địa chỉ: H L, phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

2/ Ủy ban nhân dân huyện H

Địa chỉ: Thị trấn H, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn T – Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện H (theo Văn bản số 2068/UBND ngày 29/4/2021) (vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện: Ông Lương Chí T1 (theo Văn bản số 1127/UBND ngày 18/3/2024 của Ủy ban nhân dân huyện H) (có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ thì vụ án có nội dung như sau:

Người khởi kiện có ông Hồng Văn H là người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ngày 21/12/1932 ông Hồ Văn C là ông nội của bà Đ có mua phần đất của ông Huỳnh Văn Ô có diện tích 38.900m² thuộc sổ địa bộ 501 (510) tờ bản đồ số 505 tờ bản đồ số 1 tọa lạc tại xã X, huyện H thuộc loại đất ruộng, sau đó đến khoảng năm 1938 thì theo sổ địa bộ mới bị giảm diện tích còn 11.000m² (theo trích sao sổ địa bộ số 309/TS-VPĐK-LT ngày 09/12/2016). Ông C đã đăng ký ở địa phương ngày 09/01/1933, sau đó ông C có cho cha bà Đ tên là Hồ Văn K phần đất diện tích 5.085,4m², đến năm 1975 thì ông K cho lại phần diện tích đất này cho bà Đ sử dụng và đóng thuế liên tục từ đó cho đến năm 2002 (có các biên lai đóng thuế và văn bản số 3568/CCT-KK ngày 27/7/2018 của Chi cục thuế huyện H kèm theo) đồng thời có đăng ký kê khai năm 1976 (có giấy biên nhận tờ khai ngày 01/11/1976). Suốt thời gian từ thời gian được cho đất đến nay bà Đ chưa hoàn thiện thủ tục cấp giấy do không hiểu biết quy định. Đến năm 2003 thì bà Đ đến phần đất trên thì thấy có người lên liếp, trồng cây, qua nhiều lần yêu cầu cung cấp thông tin tại Ủy ban nhân dân huyện thì được trả lời theo Văn bản số 38/UBND ngày 06/01/2017, theo đó phần đất trên đã bị thu hồi cấp giấy cho Công ty D theo Giấy chứng nhận số CC901248 số vào số CT 50621 ngày 14/12/ 2015 diện tích 2.002.100,7m² gồm các thửa 464, 66, 449, 67, 301 tờ

68 và thửa 301 tờ 72 đồng thời, khi bà Đ yêu cầu đo vẽ theo bản đồ của Công ty Cổ phần Đ1 ngày 08/4/2016 (đính kèm theo bản vẽ) để làm đơn xin cấp giấy chứng nhận thì bị từ chối theo Văn bản số 38/UBND ngày 14/12/2015.

Như vậy phần đất diện tích 5.085,4m² thuộc một phần thửa số 2 và một phần đường tờ bản đồ số 66 tọa lạc tại ấp A xã X, huyện H của bà Đ có nguồn gốc rõ ràng, trước do ông Hồ Văn C mua của ông Huỳnh văn Ô sau đó ông C cho một phần đất cho con Hồ Văn K, ông K tiếp tục để lại cho con là Hồ Thị Đ, bà Đ cũng có quá trình sử dụng đóng thuế đầy đủ nhưng nhà nước lại thu hồi mà không có quyết định thu hồi đất cũng không có quyết định bồi thường. Việc thu hồi đất mà không có quyết định thu hồi đất, không có quyết định bồi thường là không phù hợp theo qui định Mục 1, Mục 2 Chương 6 quy định về thu hồi đất, trưng dụng đất, bồi thường và hỗ trợ tái định cư của Luật Đất đai năm 2013, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà Đ. Nay bà Đ khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết về buộc Ủy ban nhân dân huyện H và Ủy ban nhân dân Thành phố H bồi thường, hỗ trợ cho gia đình bà Đ đối với phần đất 5.085,4m² thuộc một phần thửa 2 đường a, tờ bản đồ số 66 (TL 2005) theo quy định pháp luật và bồi thường theo đơn giá thị trường vì nhà nước thu hồi giao cho Công ty Cổ phần D để kinh doanh.

Người bị kiện Ủy ban nhân dân huyện H có văn bản trình bày:

Phần diện tích đất 5.085,4m², thuộc một phần thửa đất số 02, tờ bản đồ số 66 (TL 2005), xã X, hiện Công ty Cổ phần D đang sử dụng.

Theo tài liệu trước năm 1975: Thuộc một phần lô số 505⁻³⁵⁷, 358, 454, tờ bản đồ số 01, xã X: Lô E, loại đất ruộng, diện tích 27.900m², do ông Hồ Văn C đứng bộ năm 1933; Lô 358, loại đất ruộng, diện tích 13.660m², do ông Huỳnh Văn N đứng bộ năm 1943; Lô 454, loại đất đồng cỏ, diện tích 26.000m², do Công sản Quốc gia đứng bộ năm 1940 (lô 454 đã cấp phát và bồi thường cho nông dân theo Luật Người cày có ruộng; truat hữu và cấp phát trọn lô theo luật 003/70 ngày 26/3/1970, đăng ký năm 1974).

Theo tài liệu Chỉ thị 299/TTg (năm 1982): Thuộc một phần thửa đất số 364, loại đất Hàng năm khác, diện tích 168.700m² và một phần đường, tờ bản đồ số 2, xã P, huyện B.

Theo tài liệu năm 1998: Thuộc một phần thửa đất số 27, loại đất Mía, diện tích 41.497m², tờ bản đồ số 6, xã X, huyện H, do Nhà nước quản lý.

Theo tài liệu địa chính năm 2005: Thuộc một phần thửa đất số 2, loại đất Cỏ, diện tích 49.486,9m² và một phần đê, tờ bản đồ số 66, xã X, huyện H, do Nhà nước quản lý.

Theo Quyết định số 413/QĐ-UB ngày 16/7/1991 của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc thu hồi một phần đất của nông trường Phạm Văn H1, xã P, huyện B và giao cho Ủy ban nhân dân huyện H quản lý – tổng diện tích là 542 ha 5147; trong đó, có phần diện tích 5.085,4m² nêu trên.

Ngày 24/12/2001, Ủy ban nhân dân thành phố H có Quyết định số 8788/QĐ-UB về việc thu hồi và cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn D thuê đất. Ngày 14/6/2004, Ủy ban nhân dân Thành phố có Quyết định số 2734/QĐ-UB về việc điều chỉnh Quyết định số 8788/QĐ-UB ngày 24/12/2001 của Ủy ban nhân dân Thành phố. Ngày 31/10/2007, Ủy ban nhân dân Thành phố có Quyết định số 4932/QĐ-UBND về cho Công ty Cổ phần D thuê đất tại xã X huyện H.

Ngày 15/12/2014, Ủy ban nhân dân thành phố có Quyết định số 6085/QĐ-UBND về điều chỉnh việc thuê đất của Công ty cổ phần D tại Quyết định số 4932/QĐ-UBND ngày 31/10/2007 của Ủy ban nhân dân thành phố. Căn cứ Quyết định số 6085/QĐ-UBND ngày 15/12/2014 của Ủy ban nhân dân thành phố, Sở T2 đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CT50621 ngày 14/ 5/2015 cho Công ty Cổ phần D, diện tích 2.002.100,7m² (trong đó có phần diện tích 5.085,4m² nêu trên). Phần đất bà Hồ Thị Đ kiến nghị yêu cầu bồi thường, hỗ trợ đã được Ủy ban nhân dân Thành phố H giao cho Ủy ban nhân dân huyện H theo Quyết định số 413/QĐ-UB ngày 16/7/1991 của Ủy ban nhân dân Thành phố H

Ngày 23/10/2020, Ủy ban nhân dân huyện H có Văn bản số 4504/UBND-TNMT (*sau đây gọi là Văn bản số 4504*) về việc giải quyết đơn của bà Hồ Thị Đ, nội dung: Từ những căn cứ trên, Ủy ban nhân dân huyện H nhận thấy bà Hồ Thị Đ không có đăng ký qua các thời kỳ lập bản đồ địa chính năm: 1982, 1998, 2005 và không sử dụng đất từ sau năm 1975; do đó, không có cơ sở xem xét giải quyết.

Đề nghị Tòa án bác đơn khởi kiện của bà Hồ Thị Đ, giữ nguyên nội dung Văn bản số 4504.

Người bị kiện Ủy ban nhân dân Thành phố H không có ý kiến trình bày.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 195/2024/HC –ST ngày 05 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 30, khoản 4 Điều 32, điểm a khoản 2 Điều 116, khoản 2 Điều 157, khoản 1 Điều 158, khoản 2 Điều 173, điểm a khoản 2 Điều 193, Điều 206 Luật Tổ tụng hành chính năm 2015;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử :

1. Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu khởi kiện của bà Hồ Thị Đ về buộc Ủy ban nhân dân Thành phố H bồi thường, hỗ trợ cho gia đình bà Hồ Thị Đ đối với phần đất 5.085,4m² thuộc một phần thửa 2 đường a, tờ bản đồ số 66 (TL 2005) theo quy định pháp luật và bồi thường theo đơn giá thị trường.

2. Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Hồ Thị Đ về:

2.1 Buộc Ủy ban nhân dân huyện H bồi thường, hỗ trợ cho gia đình bà Hồ Thị Đ phần đất 5.085,4m² thuộc một phần thửa 2 đường a, tờ bản đồ số 66 (TL 2005) theo quy định pháp luật và bồi thường theo đơn giá thị trường.

2.2 Hủy Văn bản số 4504/UBND-TNMT ngày 23/10/2020 của Ủy ban nhân dân huyện H.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 20 tháng 6 năm 2024, người khởi kiện bà Hồ Thị Đ kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm số 195/2024/HC –ST ngày 05 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông Hồng Văn H đại diện uỷ quyền của bà Hồ Thị Đ vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của bà Đ, sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Hồ Thị Đ.

Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho UBND huyện H giữ nguyên ý kiến đã trình bày tại văn bản số: 2766/UBND –TNMT ngày 24/5/2021 của Chủ tịch UBND huyện H, đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của bà Hồ Thị Đ; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm về giải quyết vụ án:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán; Hội đồng xét xử và Thư ký đã tuân thủ đầy đủ, đảm bảo đúng trình tự, thủ tục tố tụng từ khi thụ lý vụ án, đến khi ra quyết định đưa vụ án ra xét xử cho đến tại phiên tòa phúc thẩm theo quy định của Luật Tố tụng Hành chính. Các đương sự đã thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ tố tụng, chấp hành việc triệu tập và có mặt tại phiên tòa theo đúng quy định của Luật tố tụng hành chính.

Về nội dung: Bản án sơ thẩm xét xử có căn cứ, đúng quy định pháp luật, người khởi kiện kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu chứng cứ nào mới nên đề nghị căn cứ khoản 1 Điều 241 của Luật tố tụng hành chính; bác đơn kháng cáo của người khởi kiện, giữ nguyên bản án hành chính sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được kiểm tra tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Đơn kháng cáo của bà Hồ Thị Đ đã thực hiện đúng theo quy định của pháp luật về hình thức hợp lệ.

[1.2] Sự vắng mặt của đương sự:

Tại phiên toà phúc thẩm, bà Hồ Thị Đ vắng mặt, có người đại diện theo uỷ quyền ông Hồng Văn H có mặt. Người bị kiện UBND huyện H có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt và có cử người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp. Người bị kiện UBND Thành phố H được triệu tập hợp lệ lần 2 (lần 1 ngày 02/4/2025) nhưng vẫn vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiếp tục giải quyết vụ án.

[1.3] Về thời hiệu khởi kiện, quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền xét xử sơ thẩm:

Bà Hồ Thị Đ khởi kiện yêu cầu UBND huyện H và UBND Thành phố H bồi thường, hỗ trợ cho bà Đ đối với phần đất 5.085,4m² thuộc một phần thửa 2 đường a, tờ bản đồ số 66 (TL 2005) theo quy định pháp luật. Căn cứ quy định khoản 1 Điều 30, khoản 4 Điều 32 Luật Tổ tụng hành chính năm 2015 nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết theo thủ tục sơ thẩm của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 02/11/2020 bà Hồ Thị Đ nộp đơn khởi kiện về buộc Ủy ban nhân dân huyện H bồi thường, hỗ trợ đối với phần đất 5.085,4m² thuộc một phần thửa 2 đường a, tờ bản đồ số 66 (TL 2005) tại xã X huyện H, trên cơ sở Văn bản số 4504 về việc không đồng ý bồi thường đối với phần đất 5.085,4m² thuộc một phần thửa 2 đường a, tờ bản đồ số 66 (TL 2005) tại xã X, huyện H theo yêu cầu của bà Đ. Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 116 Luật Tổ tụng hành chính năm 2015 thì đơn khởi kiện của bà Đ còn thời hiệu khởi kiện.

[2] Xét nội dung kháng cáo và khởi kiện của bà Hồ Thị Đ.

Phần diện tích 5.085,4 m², thuộc một phần thửa đất số: 02, tờ bản đồ số: 66 (TL 2005), xã X, huyện H mà bà Đ yêu cầu UBND huyện H, UBND Thành phố H ra Quyết định thu hồi và bồi thường, hỗ trợ cho bà Đ, theo Văn phòng đăng ký đất đai Thành phố H trình bày tại văn bản số: 19822/VPĐK – KTĐC ngày 21/12/2016 có nguồn gốc như sau:

[2.1] Về nguồn gốc phần đất 5.085,4m² tại xã X, huyện H:

[2.1.1] Theo tài liệu trước năm 1975 đất thuộc một phần lô số 505⁻³⁵⁷, 358, 454, tờ bản đồ số 01, xã Xuân Thới Thượng;

Lô 505⁻³⁵⁷, loại đất ruộng, diện tích 27.900m², do ông Hồ Văn C mua của ông Huỳnh Văn Ô theo chứng thư ngày 21/12/1932, trước bạ ngày 23/12/1932, đăng ký ngày 09/01/1933 (theo tường trình của bà Đ thì ông C là ông nội của bà).

Lô 358, loại đất ruộng, diện tích 13.660m², do ông Huỳnh Văn N đứng bộ theo chứng thư số 1904 ngày 03/6/1926, đăng ký ngày 10/3/1943.

Lô 454, loại đất đồng cỏ, diện tích 26.000m², do Công sản Quốc gia đứng bộ năm 1940 (lô 454 đã cấp phát và bồi thường cho nông dân theo Luật Người

cày có ruộng; truất hữu và cấp phát trọn lô theo luật 003/70 ngày 26/3/1970, đăng ký tại Gia Định năm 1974).

[2.1.2] Theo tài liệu Chỉ thị 299/TTg (năm 1982): Thuộc một phần thửa đất số 364, loại đất Hàng năm khác, diện tích 168.700m² và một phần đường, tờ bản đồ số 2, xã P, huyện B.

[2.1.3] Theo tài liệu năm 1998: Thuộc một phần thửa đất số 27, loại đất Mía, diện tích 41.497m², tờ bản đồ số 6, xã X, huyện H, do Nhà nước quản lý.

[2.1.4] Theo tài liệu địa chính năm 2005: Thuộc một phần thửa đất số 2, loại đất Cỏ, diện tích 49.486,9m² và một phần đê, tờ bản đồ số 66, xã X, huyện H, do Nhà nước quản lý.

[3] Theo Quyết định số 413/QĐ-UB ngày 16/7/1991 của Ủy ban nhân dân Thành phố H về việc thu hồi một phần đất của nông trường Phạm Văn H1, xã P, huyện B và giao cho Ủy ban nhân dân huyện H quản lý – tổng diện tích là 542 ha 5147; trong đó, có phần diện tích 5.085,4m² nêu trên.

[3.1] Ngày 24/12/2001, Ủy ban nhân dân Thành phố H có Quyết định số 8788/QĐ-UB về việc thu hồi và cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn D thuê đất. Ngày 14/6/2004, Ủy ban nhân dân Thành phố có Quyết định số 2734/QĐ-UB về việc điều chỉnh Quyết định số 8788/QĐ-UB ngày 24/12/2001 của Ủy ban nhân dân Thành phố. Ngày 31/10/2007, Ủy ban nhân dân Thành phố có Quyết định số 4932/QĐ-UBND về cho Công ty Cổ phần D thuê đất tại xã X huyện H.

[3.2] Ngày 15/12/2014, Ủy ban nhân dân Thành phố H có Quyết định số 6085/QĐ-UBND về điều chỉnh việc thuê đất của Công ty Cổ phần D tại Quyết định số 4932/QĐ-UBND ngày 31/10/2007 của Ủy ban nhân dân thành phố. Căn cứ Quyết định số 6085/QĐ-UBND ngày 15/12/2014 của Ủy ban nhân dân thành phố, Sở T2 đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CT50621 ngày 14/ 5/2015 cho Công ty Cổ phần D, diện tích 2.002.100,7m² (trong đó có phần diện tích 5.085,4m² nêu trên).

[3.3] Về yêu cầu khởi kiện của bà Đ:

Phần đất bà Hồ Thị Đ yêu cầu bồi thường, hỗ trợ đã được Ủy ban nhân dân Thành phố H giao cho Ủy ban nhân dân huyện H theo Quyết định số 413/QĐ-UB ngày 16/7/1991 của Ủy ban nhân dân Thành phố H.

Tại phiên tòa sơ thẩm đại diện ủy quyền của bà Hồ Thị Đ rút lại yêu cầu khởi kiện về việc buộc UBND Thành phố H bồi thường, hỗ trợ cho bà Đ đối với phần đất 5.085,4m² thuộc một phần thửa 2 đường a, tờ bản đồ số 66 (TL 2005) theo quy định pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ khoản 2 Điều 173 Luật Tố tụng Hành chính đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu khởi kiện của bà Đ buộc UBND Thành phố H bồi thường, hỗ trợ cho bà Đ đối với phần đất 5.085,4m² thuộc một phần thửa 2 đường a, tờ bản đồ số 66 (TL 2005) là đúng quy định pháp luật

Tại phiên tòa sơ thẩm, đương sự bổ sung yêu cầu khởi kiện, đề nghị Tòa án hủy văn bản số 4504/UBND –TNMT ngày 23/10/2020 của UBND huyện H là không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu vì văn bản trên liên quan đến yêu cầu khởi kiện của bà Hồ Thị Đ nên cấp sơ thẩm xem xét trong cùng vụ án là đúng quy định của pháp luật.

[3.4] Hội đồng xét xử thấy: Bà Hồ Thị Đ khởi kiện nhưng không cung cấp được các giấy tờ tài liệu chứng cứ đã đăng ký sử dụng đất qua các thời kỳ lập bản đồ địa chính năm: 1982, 1998, 2005 và không sử dụng đất từ sau năm 1975. Tại tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện có cung cấp được các biên lai đóng thuế đất, nhưng những biên lai đóng thuế này không thể hiện đóng thuế phần đất nào có đúng với phần diện tích mà bà Đ canh tác và sử dụng hay không.

Năm 2016 bà Hồ Thị Đ có làm hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất trên; Ủy ban nhân dân huyện H đã có Văn bản số 38/UBND ngày 10/01/2017 trả lời về việc xin cấp giấy chứng nhận của bà Đ theo đó không chấp nhận yêu cầu xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Đ. Bà Đ cũng đã khởi kiện đối với Văn bản số 38/UBND ngày 10/01/2017 tại Tòa án nhưng sau đó bà Đ đã rút đơn khởi kiện đối với yêu cầu trên, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án hành chính số: 1113/2020/QĐST – HC ngày 29/7/2020.

Ngày 02/11/2020 bà Đ tiếp tục có đơn yêu cầu Ủy ban nhân dân huyện H bồi thường, hỗ trợ phần đất 5.085,4m² thuộc một phần thửa 2 đường a, tờ bản đồ số 66 (TL 2005) mà theo bà Đ là thuộc quyền sử dụng của gia đình bà. Ngày 23/10/2020 Ủy ban nhân dân huyện H có Văn bản số 4504 về việc giải quyết

đơn của bà Hồ Thị Đ và cho rằng bà Hồ Thị Đ không đăng ký qua các thời kỳ. Do đó, không có cơ sở xem xét giải quyết.

Theo quy định tại Khoản 5 Điều 26 Luật đất đai năm 2013:

“Nhà nước không thừa nhận việc đòi lại đất đã giao theo quy định của Nhà nước cho người khác sử dụng trong quá trình thực hiện chính sách đất đai của Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền N Việt Nam và Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.”

Việc Ủy ban nhân dân huyện H xét nguồn gốc, quá trình sử dụng đất nên không ban hành quyết định thu hồi cũng như bồi thường, hỗ trợ phần đất 5.085,4m² thuộc một phần thửa 2 đường a, tờ bản đồ số 66 (TL 2005) là có căn cứ. Ủy ban nhân dân huyện H cũng đã giải quyết và trả lời các yêu cầu của bà Đ liên quan đến phần đất 5.085,4m² thuộc một phần thửa 2 đường a, tờ bản đồ số 66 (TL2005) bằng Văn bản số 4504 là đúng thẩm quyền và đúng quy định của pháp luật.

[4] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện là có căn cứ. Bà Hồ Thị Đ kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ, tài liệu mới. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà Hồ Thị Đ, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[5] Về án phí hành chính sơ thẩm và hành chính phúc thẩm: bà Hồ Thị Đ được miễn.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 30, khoản 4 Điều 32, điểm a khoản 2 Điều 116, khoản 2 Điều 157, khoản 1 Điều 158, khoản 2 Điều 173, điểm a khoản 2 Điều 193, Điều 206, Khoản 1 Điều 241 Luật Tổ tụng hành chính năm 2015;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

[1] Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của người khởi kiện – bà Hồ Thị Đ. Giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm số 195/2024/HC –ST ngày 05/6/2024 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu khởi kiện của bà Hồ Thị Đ về buộc Ủy ban nhân dân Thành phố H bồi thường, hỗ trợ cho gia đình bà Hồ Thị Đ đối với phần đất 5.085,4m² thuộc một phần thửa 2 đường a, tờ bản đồ số 66 (TL 2005) theo quy định pháp luật và bồi thường theo đơn giá thị trường.

[3]. Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Hồ Thị Đ về:

[3.1] Buộc Ủy ban nhân dân huyện H bồi thường, hỗ trợ cho gia đình bà Hồ Thị Đ phần đất 5.085,4m² thuộc một phần thửa 2 đường a, tờ bản đồ số 66 (TL 2005) theo quy định pháp luật và bồi thường theo đơn giá thị trường.

[3.2] Hủy Văn bản số 4504/UBND-TNMT ngày 23/10/2020 của Ủy ban nhân dân huyện H.

[4] Về án phí: Bà Đ, sinh năm 1940 là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí, căn cứ điểm d khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bà Đ được miễn án phí hành chính sơ thẩm và phúc thẩm.

[5] Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao (1);
- VKSND cấp cao tại TP. HCM (1);
- TAND TP. Hồ Chí Minh (1);
- VKSND TP. Hồ Chí Minh (1);
- Cục THADS TP. Hồ Chí Minh (1);
- ĐS; (3)
- Lưu VP (5), HS (2). NCA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Trí Tuấn